TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 25/5/2022
Về việc: "Ly hôn, xác định con chung, chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chinh;

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy;

Bà Lê Thị Phương Thanh.

***-Thư ký phiên tòa*:** Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/HNGĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc: "Ly hôn, xác định con chung và chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2021/QĐ- PT ngày 07 tháng 12 năm 2021.

1.Nguyên đơn: Chị Quách Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Đình M, 1958;

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Bà Lê Thị N, 1958;

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3.3. Bà Lê Thị X, 1958.

Địa chỉ: Khu phố Kim Sơn, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thanh B.

Tại phiên tòa: Có mặt chị L, anh B; vắng mặt những người còn lại.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Về hôn nhân:

Chị Quách Thị L và anh Nguyễn Thanh B tự nguyện kết hôn ngày 10/11/1992, có đăng ký kết hôn tại UBND K, huyện T.

Theo chị L khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường nhưng chị phải trải qua nhiều áp lực, sóng gió vì chưa có con, gia đình chồng vì lý do này mà xa lánh, hắt hủi chị, cả hai vợ chồng đã cùng nhau đi khám, điều trị nhiều nơi, chờ đợi, hy vọng; bên cạnh đó vợ chồng cũng bàn bạc để giữ được hạnh phúc và gia đình bên nội không gây áp lực nên vợ chồng đã thỏa thuận ngoài việc điều trị thì cũng chọn các giải pháp khác để chị sinh con (kể cả sinh con ngoài giá thú). Sau khi có con, vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc, nuôi dạy con khôn lớn, ngoan ngoãn, công việc của hai vợ chồng cũng ổn định, phát triển. Những năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do áp lực của gia đình, xã hội, anh B đã thay đổi cả trong suy nghĩ, hành động và cư xử đối với mẹ con chị. Trong gia đình mất dần đi không khí đầm ấm vui vẻ, thay vào đó là sự khó chịu, cáu gắt, thậm chí xúc phạm lẫn nhau, không còn tin tưởng mà nghi kỵ, soi mói, mỗi người một quan điểm. Xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống hôn nhân thực tế đã không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh B.

Theo anh B: Anh thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn như chị L trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh không đồng ý sinh con ngoài giá thú, anh phát hiện chị L có quan hệ ngoại tình có con với người đàn ông khác, từ đó đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, chị L tiếp tục ngoại tình và sinh thêm đứa con thứ hai vào năm 2008 và ngày càng hành động phát ngôn vô ý thức, vô đạo đức với anh và với anh em dòng họ gia đình anh. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đồng ý ly hôn.

**** Về con chung:***

Theo chị L khai: Vợ chồng có 02 con chung trong thời kỳ hôn nhân là cháu Nguyễn Hà H, sinh ngày 21/8/2001 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 08/9/2008. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 08/9/2008 không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng, còn cháu Nguyễn Hà H, sinh ngày 21/8/2001 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo anh B khai: Trong thời kỳ hôn nhân chị L có sinh được hai người con như chị L trình bày. Anh đề nghị Tòa án tiến hành giám định ADN để xác định quan hệ huyết thống cha - con giữa anh và hai cháu Nguyễn Hà H và Nguyễn Ngọc T. Kết quả giám định là con chung hay không phải con chung thì anh cũng đề nghị giao cả hai cháu cho chị L và không chịu trách nhiệm cấp dưỡng.

Ngoài ra nếu không phải là con chung, anh yêu cầu chị L phải bồi thường công sức nuôi dưỡng của anh đối với hai người con, cụ thể: Công sức nuôi cháu Lương Hoa là: 1.500.000đ/tháng x 19 năm = 342.000.000đ; công sức nuôi cháu Ngọc Trâm là: 1.500.000đ/tháng x 12 năm = 216.000.000đ.Tổng số tiền chị L phải bồi thường là: 558.000.000đ.

**** Về tài sản:*** Chị L và anh B thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa số 152 và thửa số 153, diện tích mỗi thửa 100m^2 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 12/11/2013 và GCNQSDĐ ngày 07/6/2018 và 135,5m^2 mua lại của gia đình ông Lê Đình M, bà Lê Thị N chưa có GCNQSDĐ, cả ba thửa đất đều nằm trong khuôn viên tại địa chỉ: Khu phố P, thị trấn S, huyện T, trên đất có 01 nhà gỗ lim ba gian, 01 nhà xây cấp bốn nằm trên cả ba thửa đất.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa số 588 (1), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.274m^2, tại thôn Xuân Hòa, xã K, huyện T, GCNQSDĐ số CO 016793 do UBND huyện T cấp ngày 11/9/2018.

Ly hôn chị L đề nghị chia cho chị hai thửa đất và nhà cửa trên đất tại khu phố P, thị trấn S; chia cho anh B thửa đất tại thôn Xuân Hòa, xã K, huyện T, chị sẽ trả tiền chênh lệch tài sản cho anh B.

Quá trình giải quyết anh B đồng ý với phương án chia tài sản như chị L trình bày. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, anh B yêu cầu chia cho anh và chị L mỗi người 1/2 nhà đất tại khu phố P, thị trấn S và chia cho anh 1.274 m^2 đất tại thửa số 588, thôn Xuân Hòa, xã K, huyện T, bên nào được nhận giá trị tài sản nhiều hơn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho bên kia. Đối với các tài sản sinh hoạt anh không yêu cầu giải quyết.

**** Về công nợ:*** Anh chị thống nhất vợ chồng không có nợ chung.

****Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Tại bản tự khai ngày 05/8/2021 và ngày 26/8/2021 ông Lê Đình M, bà Lê Thị N trình bày:

Năm 2006 ông, bà có chuyển nhượng cho anh B, chị L 76m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 9, bản đồ số 299 xã V (nay là thị trấn S) nằm trong GCNQSDĐ số D0751444 do UBND huyện T cấp cho ông, bà ngày 20/7/1994. Hai bên có viết giấy tay với nhau và chưa báo cáo chính quyền địa phương. Ông, bà không có tranh chấp khiếu kiện gì đối với diện tích đất đã chuyển nhượng và sẽ có trách nhiệm phối hợp với gia đình anh B, chị L trong việc làm thủ tục chuyển nhượng và đăng ký quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

- Tại bản tự khai ngày 04/8/2021 bà Lê Thị X trình bày:

Ngày 16/10/2013 bà có chuyển nhượng cho gia đình anh B, chị L 100m^2 đất ở thuộc GCNQSDĐ số BO 990086 do UBND huyện T cấp cho ông bà ngày 04/7/2013 và 68m^2 đất vườn tạp. Riêng diện tích đất vườn tạp bà mua lại của bà Quách Thị R (bà R nhận chuyển nhượng từ ông Lê Đình M) nên chưa có GCNQSDĐ, sau đó bà chuyển nhượng lại cho chị L, anh B. Việc chuyển nhượng đất giữa diễn ra từ lâu, tự nguyện, có viết giấy tay, gia đình bà không tranh chấp, khiếu nại gì đối với diện tích đã chuyển nhượng cho anh B, chị L.

Tại bản án sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T Quyết định:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 59; 69; 81; 82; 83; 88 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về hôn nhân:* Xử cho chị Quách Thị L được ly hôn anh Nguyễn Thanh B.

- *Về con chung:* Công nhận cháu Nguyễn Hà H, sinh ngày 21/8/2001 và cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 08/9/2008 là con chung của chị L và anh B. Giao chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 08/9/2008 đến tuổi thành niên. Anh B không phải đóng góp nuôi con chung. Cháu Nguyễn Hà H, sinh ngày 21/8/2001 đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên cháu ở với ai là quyền của cháu.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Anh B có quyền yêu cầu xác định cha - con trong một vụ án khác khi có đủ căn cứ.

Không chấp nhận yêu cầu của anh B về việc đòi chị L bồi thường tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con với số tiền 558.000.000đ.

- *Về tài sản:*

+ Chia cho Quách Thị L được quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ khu đất có địa chỉ tại: Khu phố P, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa gồm: Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m^2 theo GCNQSDĐ số BP 994958 do UBND huyện T cấp ngày 12/11/2013; thửa đất số 153, tờ bản đồ 06 diện tích 100m^2 theo GCNQSDĐ số CO016793 do UBND huyện T cấp ngày 07/6/2018 và các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà gỗ diện tích 77m^2, 01 nhà ngang phía Nam diện tích 20,5m^2, 01 nhà ngang phía Tây diện tích 23m^2, sân gạch, tường rào hoa sắt, mái tôn bán bình và quyền quản lý, sử dụng 135,5m^2 đất chưa có GCNQSDĐ cùng tài sản gắn liền với đất.

Chị L có quyền và nghĩa vụ hoàn tất các thủ tục về chuyển nhượng, cấp bổ sung GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

+ Chia cho anh Nguyễn Thanh B quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 588, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.274m^2 theo GCNQSDĐ số: CO 016793 do UBND huyện T cấp ngày 11/9/2018, địa chỉ: Xã K, huyện T, tỉnh Thanh hóa.

Tổng giá trị tài sản chị L được giao là: 2.365.273.250đ *(Hai tỷ ba trăm sáu lăm triệu hai trăm bảy ba nghìn hai trăm năm mươi đồng).* Anh B được giao là: 238.050.000đ *(Hai trăm ba tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Chị L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh B là: 1.063.611.625đ *(Một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm mười một nghìn sáu trăm hai lăm đồng)*.

Ngoài bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và giành quyền kháng cáo.

Ngày 03 tháng 10 năm 2021, anh Nguyễn Thanh B có đơn kháng cáo với nội dung:

+ Yêu cầu được chia nhà đất tại khu phố P, Thị trấn S để giải quyết nơi ăn, chốn ở;

+ Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giám định ADN đối với hai cháu Nguyễn Hà H và Nguyễn Ngọc T để xác định huyết thống cha - con đối với cháu Nguyễn Hà H và cháu Nguyễn Ngọc T,

Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh B rút một phần kháng cáo về yêu cầu giám định ADN để xác định huyết thống cha - con và giữ nguyên nội dung kháng cáo về chia tài sản.

Kiểm sát viên VKSND tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh B, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chia nhà đất tại khu phố P, thị trấn S, huyện T theo hiện trạng và chia đôi mảnh đất tại xã K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cho cả hai bên để giải quyết nơi ăn chốn ở. Đề nghị giải quyết án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Thanh B kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án được thụ lý theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B xin rút một phần kháng cáo về yêu cầu giám định ADN để xác định huyết thống cha - con đối với cháu Nguyễn Hà H và cháu Nguyễn Ngọc T, do đó Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử một phần đơn kháng cáo của anh B (điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự).

[2] Xét kháng cáo của anh B về yêu cầu chia lại tài sản, thấy rằng:

[2.1] Tổng giá trị khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân chị L và anh B đang tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá bao gồm:

+ 02 thửa đất ở liền kề nhau tại Khu phố P, thị trấn S, huyện T, diện tích mỗi thửa 100m^2, đã có GCNQSDĐ và phần đất mua thêm phía sau 135,5m^2 chưa có GCNQSDĐ (BL10,11), trên đất có nhà ở và vật kiến trúc trên đất, trị giá nhà + đất đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá ngày 03/6/2021 là: 2.365.273.250đ;

+ 01 mảnh đất diện tích 1.274m^2 tại xã K, huyện T, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 1.174m^2 đất trồng cây lâu năm, đã có GCNQSDĐ (BL09), trị giá quyền sử dụng đất: 238.200.000đ.

Tại Biên bản hòa giải ngày 06/7/2021, anh B đồng ý giao nhà đất tại khu phố P, thị trấn S cho chị L, giao mảnh đất tại xã K cho anh, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh B đề nghị được chia đôi nhà đất tại khu phố P để giải quyết nơi ở.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị L toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở tại Khu phố P, chia cho anh B mảnh đất tại xã K, chị L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh B 1.063.611.625đ là chưa đảm bảo quyền lợi cho anh B, bởi lẽ: Khu đất và nhà ở của vợ chồng tại khu phố P, thị trấn S có giá trị lớn hơn nhiều so với mảnh đất tại xã K, huyện T, nhất là trong thời điểm biến động giá thị trường bất động sản hiện nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B xuất trình đơn trình bày có xác nhận của chính quyền địa phương, hiện tại anh đang công tác tại Bệnh viện đa khoa ở thị trấn S, T, cách xã K 12 km, nên anh B đang ở nhờ nhà anh trai cách cơ quan 20km. Trên mảnh đất tại xã K cũng chưa có nhà ở, do đó anh B có nguyện vọng được chia nhà và đất ở tại khu phố P, thị trấn S để giải quyết chỗ ở là hoàn toàn chính đáng.

[2.2] Về xác định diện tích, giá trị quyền sử dụng đất tại khu phố P, thị trấn S:

Theo kết quả thẩm định và định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm ngày 03/6/2021, tổng diện tích đất tại khu phố P của vợ chồng là 335,5m^2, trong đó quyền sử dụng đất ở 200m^2 đã có GCNQSDĐ theo giá thị trường có giá 11.000.000đ/m^2; đất trồng cây lâu năm chưa có GCNQSDĐ có giá 100.000đ/m^2 (BL87,92).

Kết quả thẩm định của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 24/3/2022, tổng diện tích khu đất hiện trạng là 342,7m^2 (tăng 7,7m^2 do đo đạc), có gianh giới:

+ Phía Đông giáp đường dân cư dài 10,6m;
+ Phía Tây giáp đất bà Châu dài 12,38m;
+ Phía Nam giáp đất bà Dung dài 29,05m;
+ Phía Bắc giáp mương nước dài 30,85m.

Tuy nhiên, theo GCNQSDĐ của vợ chồng thì chiều dài cạnh mặt đường của hai thửa đất 152 và 153 là 10m, mỗi thửa 05m, chiều dài 20m (BL10,11), nhưng hiện trạng sử dụng đất hiện nay của anh chị có cạnh mặt đường là 10,6m, phần đất tăng 0,6m x 20m về phía giáp mương tiêu nằm ngoài GCNQSDĐ, anh chị đã làm căn nhà 05 gian kiên cố, sử dụng ổn định từ năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm định giá cả phần đất nằm ngoài GCNQSDĐ (12m^2) giao cho chị L và buộc chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh B là chưa đúng, do đó cần sửa bản án sơ thẩm, tạm giao phần đất tăng nằm ngoài GCNQSDĐ quyền quản lý, bên được giao có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ tài chính và đăng ký biến động về đất đai.

Như vậy, tổng diện tích đất tại khu phố P, thị trấn S hiện nay vợ chồng được sử dụng hợp pháp là: 330,7m^2, trong đó: Đất ở 200m^2 x 11.000.000đ/m^2 = 2.200.000.000đ; đất trồng cây lâu năm 130,7m^2 x100.000đ/m^2 = 13.070.000đ.Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 2.213.070.000đ, các bên không yêu cầu định giá lại.

[2.3] Về nhà ở và công trình trên đất bao gồm:

+ 01 căn nhà năm gian toàn bộ lợp mái ngói liệt gỗ (03 gian nhà cột gỗ, vách gỗ và hai chái nhà xây bằng gạch không nung), xây dựng năm 2005, Tòa án

cấp sơ thẩm đo đạc diện tích 77m^2, kết quả thẩm định lại là 86,5m^2, trị giá nhà: 123.200.000đ;

+ Nhà bếp và nhà vệ sinh đổ bằng 30,2m^2 phía Tây (bếp 18,68m^2, nhà vệ sinh 11,2m^2) xây dựng năm 2005, hết khấu hao không định giá;

+ 01 Nhà ngang phía Nam, mái ngói, trần nhựa, tường xây gạch không nung, xây dựng năm 2014, diện tích 35,9m^2, trị giá: 27.675.000đ;

+ 01 Nhà vệ sinh phía sau nhà ngang 3,0m^2 không định giá;

+ Mái tôn bán bình 199,5kg x 2.500đ/kg = 498.750đ;

+ Sân gạch 39,9m^2 không định giá;

+ Tường rào hoa sắt 139,8 kg x 2.500đ/kg = 349.500đ. Kết quả đo đạc tại cấp phúc thẩm ngày 24/3/2022: Tường rào hoa sắt phía Đông dài 7,25m; phía Bắc dài 10,41m; phía Nam 21,34m. Trị giá: 349.500đ : 39m = 8.961,5đ/m.

+ Ngoài ra còn có 01 cổng xây hai trụ 50 x 50cm ốp gạch, hai cánh, mái ngói kích thước 1,3m x 3,35m, xây năm 2005 (Tòa án cấp sơ thẩm định giá). Tại cấp phúc thẩm, anh B, chị L thống nhất giá trị cổng hiện nay là: 7.000.000đ.

Tổng giá trị nhà ở và công trình kiến trúc trên đất là: 158.723.250đ.

Như vậy, tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở, công trình trên đất tại khu phố P, thị trấn S là: 2.371.793.250đ.

[2.4] Theo bản án sơ thẩm nhận định khu đất tại khu phố P, thị trấn S đã xây nhà và các công trình kiên cố, kết cấu logic, liên quan nằm trải đều trên cả hai thửa đất nên không thể chia được là không phù hợp với thực tế.

[2.4.1] Kết quả kiểm tra hiện trạng cho thấy: Thửa đất số 152 và thửa 153 năm liền kề nhau, GCNQSDĐ cấp riêng ở hai thời điểm khác nhau (2013 và 2018). Căn nhà mái ngói năm gian được anh chị xây dựng từ năm 2005 nằm trên phần cuối của thửa 153 và trên đất mua thêm phía sau, một phần mái ngói nhô sang thửa 152. Căn nhà ngang phía Nam xây năm 2014 nằm cuối thửa đất số 152 và trên đất mua thêm phía sau, không liên quan đến kết cấu của căn nhà mái ngói 05 gian. Phía sau của hai thửa đất đều có nhà bếp, nhà vệ sinh để sử dụng. Hiện tại phía trước còn có phần đất trống giáp mặt đường rộng 10,6m, dài 11,41m chưa xây dựng.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất và công trình trên đất tại khu phố P, thị trấn S hoàn toàn có thể chia được bằng nhà đất để đảm bảo cho cả hai bên đều có nơi ăn chốn ở và đảm bảo khả năng thi hành bản án.

[2.4.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L cũng đồng ý chia đôi toàn bộ nhà đất cả hai nơi cho hai bên cùng sử dụng, nhưng chị đề nghị không chia theo hiện trạng nhà mà yêu cầu phải chia đều, chị lấy phần đất có căn nhà gỗ, nếu phải tháo dỡ nhà yêu cầu anh B phải trả tiền để chị cải tạo, sửa chữa.

Tuy nhiên, căn cứ hiện trạng xây dựng nhà ở của anh chị hiện nay tại khu phố P, thị trấn S, Tòa án cấp phúc thẩm chia cho hai bên bằng nhà đất, trên cơ sở bảo lưu hiện trạng của căn nhà gỗ năm gian, ưu tiên cho chị L và các con có diện

tích đất lớn hơn mà không cần thiết phải tháo dỡ phần mái của căn nhà ngói gây thiệt hại tài sản mà vẫn đảm bảo sinh hoạt cho hai bên, cũng như không gây khó khăn cho việc thi hành bản án.

[3] Đối với khu đất của vợ chồng tại xã K, huyện T có nguồn gốc do bên nội cho vợ chồng, mặt khác tại khu phố P, Tòa án cấp phúc thẩm chia cho chị L phần đất ở có diện tích lớn hơn anh B, trên đất có căn nhà mái ngói năm gian, trong đó ba gian nhà gỗ có giá trị. Do đó cần tiếp tục giao đất mảnh tại xã K cho anh B sử dụng .

Sau khi chia, tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chia cho chị L nhiều hơn anh B, song cần ưu tiên chị L là phụ nữ, đang nuôi con ăn học, mặt khác chị L cũng phải cải tạo chuyển cửa đi của căn nhà ngói về phía Đông và mở ngõ đi ra đường, do đó Tòa án cấp phúc thẩm không buộc chị L phải thanh toán lại tiền chênh lệch tài sản cho anh B.

[4] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản nên anh B không phải nộp án phí phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch được xác định lại theo kết quả giải quyết tại cấp phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Thanh B về yêu cầu giám định ADN đối với con chung.

Công nhận cháu Nguyễn Hà H, sinh ngày 21/8/2001 và cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 08/9/2008 là con chung của chị L và anh B. Giao chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 08/9/2008 đến tuổi thành niên. Anh B không phải đóng góp nuôi con chung. Cháu Nguyễn Hà H, sinh ngày 21/8/2001 đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên cháu ở với ai là quyền của cháu.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Anh B có quyền yêu cầu xác định cha - con trong một vụ án khác khi có đủ căn cứ.

Không chấp nhận yêu cầu của anh B về việc đòi chị L bồi thường tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con với số tiền 558.000.000đ

2. Chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thanh B về phần tài sản, sửa một phần bản án sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T:

2.1. Chia cho Quách Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 198,8m^2 tại Khu phố P, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: 120m^2 đất ở tại thửa đất số

153, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số C0 16913 do UBND huyện T cấp ngày 07/6/2018 và một phần thửa đất số 152, tờ bản đồ 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số BP 994958 do UBND huyện T cấp ngày 12/11/2013 và 78m^2 đất trồng cây phía sau chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng giá trị quyền sử dụng đất: 1.327.800.000đ *(Một tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng),* có sơ đồ kèm theo, gianh giới:

+ Phía Đông giáp đường dân cư 6,0m;

+ Phía Tây giáp đất bà Châu dài 6,33m;

+Phía Nam giáp đất chia cho anh B: 21,2m + 1,37m + 3,59m + 2,81m + 1,99m;

+ Phía Bắc giáp mương nước 10,41m + 13,30m + 1,0m + 4,8m + 1,34m.

Tài sản trên đất chị L được sở hữu: 01 nhà mái ngói liệt năm gian (ba gian nhà gỗ + hai chái nhà xây), diện tích 86,5m^2, trị giá 123.200.000đ; 01 nhà ngang phía Tây 23m^2 không định giá; bếp và công trình phụ phía sau không định giá; tường rào hoa sắt phía Đông dài 6,6m + tường rào hoa sắt phía Bắc dài 10,41m trị giá 151.555đ. Giá trị tài sản trên đất: 123.351.555đ.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố P, thị trấn S chị L được chia là: 1.451.151.555đ *(Một tỷ bốn trăm năm mươi mốt triệu một trăm năm mươi mốt ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng)*.

2.3.Giao cho chị L được quản lý diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về phía Bắc giáp mương tiêu (0,6 x 20m = 12m^2). Chị L có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ tài chính và đăng ký biến động về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

2.4. Chia cho anh Nguyễn Thanh B quyền sử dụng diện tích đất 131,9m^2 tại khu phố P, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: Đất ở 80m^2 tại thửa số 152, tờ bản đồ 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số CO016793 do UBND huyện T cấp ngày 07/6/2018 và diện tích 51,9m^2 đất trồng cây phía sau chưa cấp GCNQDĐ, trị giá quyền sử dụng đất: 885.190.500đ, có gianh giới:

+ Phía Đông giáp đường dân cư 4,0m;

+ Phía Tây giáp đất bà Châu dài 6,05m;

+ Phía Bắc giáp đất chia cho chị L: 21,2m + 1,37m + 3,59m+ 2,81m + 1,99m;

+ Phía Nam giáp đất bà Dung 21,34m + 6,40m + 1,31m.

Tài sản trên đất anh B được sở hữu: 01 nhà ngang phía Nam lợp mái ngói, trần nhựa, diện tích 35,9m^2, trị giá 27.675.000đ; mái tôn bán bình 498.750đ; nhà vệ sinh phía sau 3,0m^2 không định giá; cổng xây hai trụ 50cm x 50cm ốp gạch, hai cánh hoa sắt, mái ngói kích thước 1,3 x 3,35m trị giá 7.000.000đ; tường rào hoa sắt phía Nam 21,34 m + tường rào hoa sắt phía Đông 0,7m, trị giá 277.445đ. Giá trị tài sản trên đất: 35.451.195đ.

Cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất anh B được chia tại khu phố P, thị trấn T là: 920.641.695đ *(Chín trăm hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi mốt ngàn sáu trăm chín mươi lăm đồng)*.

2.3. Chia cho anh Nguyễn Thanh B được quyền sử dụng thửa đất số 588(1), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.274m^2, giáy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 016793 do UBND huyện T cấp ngày 11/9/2018, địa chỉ: Xã K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, giá trị quyền sử dụng đất: 238.200.000đ *(Hai trăm ba mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng)*.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố P, thị trấn S và tại xã K, huyện T anh B được sử dụng là: 1.158.760.863 *(Một tỷ một trăm năm mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng)*.

Chị L không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản 146.195.346đ cho anh B.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người có quyền yêu cầu có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi hành án ra Quyết định thi hành án, nếu người phải thi hành không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.4. Anh B có trách nhiệm xây tường ngăn gianh giới giữa hai nhà.

Anh B và chị L có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; điểm d khoản 1, mục II, phần A, Danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

Anh B không phải nộp án phí Ly hôn phúc thẩm

Chị L phải nộp án phí giá ngạch chia tài sản là: 51.148.686đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.700.000đ, chị L còn phải nộp án phí chia tài sản là: 27.448.686đ;

Anh B phải nộp án phí giá ngạch chia tài sản là: 45.760.863đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện T;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Chinh

Án xử công khai, phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- TAND thị xã Nghi Sơn;
- Chi cục THADS thị xã Nghi Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Chinh

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ, ngày 10 tháng 2 năm 2020.

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chinh;

Các thẩm phán: Bà Lê Thu Hương;

Bà lê Thị Hiệu .

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân phúc thẩm thụ lý số 05/2020/DSPT ngày 03 tháng 01 năm 2020:

1.Nguyên đơn: Bà Phùng Thị Hồng, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khu phố Đài Trúc, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn, Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Triệu Xuân Thủy, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu phố Đài Trúc, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn, Thanh Hóa.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông (OCB).

Trụ sở: Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Trung Chấn và ông Hoàng Thế Anh - Nhân viên xử lý nợ.

Địa chỉ: Lô 06 - 07 Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa.

3. 2.Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)- Chi nhánh Thanh Hóa - Phòng giao dịch Môi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Khánh - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Địa chỉ: 146 Phố Môi, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Đình Lưu - Phó giám đốc.

Địa chỉ: Phòng giao dịch Phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn, Thanh Hóa.

Căn cứ các tài liệu, chúng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ ĐÃ THẢO LUẬN,

BIỂU QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1.Về áp dụng luật: Áp dụng: Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59; Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình.

Biểu quyết: 3/3

2.Về nội dung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Phùng Thị Hồng và ông Triệu Xuân Thủy tại phiên tòa phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Giao cho ông Triệu Xuân Thủy được sử dụng toàn bộ diện tích đất ở nông thôn 165,0 m^2 tại thửa đất số 1599, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 129022 mang tên ông Triệu Xuân Thủy và bà Phùng Thị Hồng, do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 07/4/2009 (Địa chỉ: Khu phố Đài Trúc, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa).

Ranh giới: Phía Đông giáp đường giao thông liên thôn 5,5m; phía Tây giáp hộ ông Phan Văn Vũ và bà Lê Thị Hà 5,5m; phía Nam giáp hộ bà Lê Thị Hằng 30m; phía Bắc giáp hộ bà Vũ Thị Thủy 30m.

Tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà bê tông cốt thép 02 tầng xây dựng tháng 11/2009, diện tích xây dựng tầng một: 61,5m^2, tầng hai: 35,12m^2; nhà tắm, nhà vệ sinh 7,03m^2; 01 nhà bếp lợp Fibroximăng 13,32m^2; 01 bán bình phía trước lợp Fibroximăng 20,5m^2.

Tổng giá trị đất và công trình xây dựng trên đất ông Thủy được sử dụng và sở hữu: 363.747.612đ *(Ba trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm bốn bảy nghìn, sáu trăm mười hai đồng).*

- Ông Thủy có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thanh Hóa số tiền còn nợ tính đến ngày 26/11/2019 gồm: Nợ gốc: 110.816.682đ, nợ lãi: 19.990.730đ, tổng cộng: 130.807.419đ *(Một trăm ba mươi triệu, tám trăm linh bảy nghìn, bốn trăm mười chín đồng)*, ông Thủy phải trả lãi trên số nợ gốc chưa trả cho đến khi kết thúc việc trả nợ.

- Ông Thủy phải thanh toán số tiền chia tài cho bà Hồng là 116.470.096đ và hỗ trợ thêm cho bà Hồng số tiền 383.530.000đ để bà Hồng tạo lập nơi ở mới. Tổng số tiền ông Thủy phải thanh toán cho bà Hồng là: 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng).*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người có quyền có đơn yêu cầu và được Cơ quan thi hành án ra Quyết định thi hành án, nếu ông Thủy không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biểu quyết: 3/3.

3.Về án phí: Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Hoàn trả cho ông Thủy số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu số AA/2017/0006071 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sầm Sơn.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Thủy và bà Hồng mỗi người phải nộp 11.891.000đ *(Mười một triệu, tám trăm chín mốt ngàn đồng)*, bà Hồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000đ theo Biên lai số AA/2017/0005971 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sầm Sơn, bà Hồng còn phải nộp số tiền là 4.391.000đ.

Biểu quyết: 3/3.

Biên bản nghị án lập xong đã đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm nghe và thống nhất ký tên./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thu Hương **Lê Thị Hiệu** **Nguyễn Thị Chinh**